



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2023



NỘI DUNG

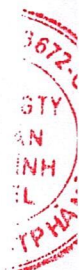
	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 31



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.108.883.545.235	5.156.881.537.868
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	377.148.953.626	459.558.841.130
111 1. Tiền		348.948.953.626	439.058.841.130
112 2. Các khoản tương đương tiền		28.200.000.000	20.500.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.906.403.829.905	1.856.128.354.299
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.906.403.829.905	1.856.128.354.299
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.157.413.027.934	2.295.402.449.438
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.356.411.604.995	1.180.786.766.103
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132.724.516.498	39.244.568.760
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	689.280.557.732	1.095.787.909.277
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(21.003.651.291)	(20.416.794.702)
140 IV. Hàng tồn kho	8	423.275.823.895	341.503.718.186
141 1. Hàng tồn kho		423.275.823.895	341.580.045.149
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(76.326.963)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		244.641.909.875	204.288.174.815
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	235.408.867.422	190.831.981.284
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.530.397.799	2.602.332.975
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	7.702.644.654	10.853.860.556
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		729.502.968.918	574.290.932.091
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		25.567.440.956	22.805.351.012
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	25.567.440.956	22.805.351.012
220 II. Tài sản cố định		239.852.673.868	267.953.134.111
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	205.417.000.270	231.435.452.614
222 - Nguyên giá		645.817.032.240	655.441.343.240
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(440.400.031.970)	(424.005.890.626)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	34.435.673.598	36.517.681.497
228 - Nguyên giá		59.341.669.468	59.341.690.658
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(24.905.995.870)	(22.824.009.161)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	198.724.679.345	9.737.000.976
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		198.724.679.345	9.737.000.976
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	150.000.000.000	150.000.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000.000
255 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		150.000.000.000	140.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		115.358.174.749	123.795.445.992
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	115.358.174.749	123.795.445.992
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.838.386.514.153	5.731.172.469.959



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.294.328.412.369	4.341.351.685.097
310 I. Nợ ngắn hạn		4.281.737.065.269	4.328.913.942.597
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	449.689.169.420	333.785.409.130
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.289.788.415	3.453.102.819
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	189.818.387.397	84.317.944.011
314 4. Phải trả người lao động		461.201.300.796	526.915.280.476
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	294.627.323.857	240.879.764.348
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	20.184.460.265	35.104.394.721
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.404.492.421.870	1.806.664.027.062
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.453.634.365.792	1.296.770.636.651
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.799.847.457	1.023.383.379
330 II. Nợ dài hạn		12.591.347.100	12.437.742.500
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	12.591.347.100	12.437.742.500
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.544.058.101.784	1.389.820.784.862
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	1.544.058.101.784	1.389.820.784.862
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.131.740.570.000	1.132.172.370.000
411a - Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.131.740.570.000	1.132.172.370.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	22.037.447.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	(5.071.656.035)	(5.074.427.332)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		391.295.136.093	235.765.190.468
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		235.765.190.470	14.331.012.115
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		155.529.945.623	221.434.178.353
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.838.386.514.153	5.731.172.469.959

Người lập biểu

Dương Vũ Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Bình Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	4.937.925.579.273	5.460.250.231.174	9.709.983.976.389	11.231.802.331.808
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.937.925.579.273	5.460.250.231.174	9.709.983.976.389	11.231.802.331.808
11	4. Giá vốn hàng bán	23	4.702.039.208.496	5.262.731.365.507	9.297.556.680.768	10.851.319.558.497
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		235.886.370.777	197.518.865.667	412.427.295.621	380.482.773.311
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	34.685.738.860	25.233.078.804	64.604.293.276	49.518.066.423
22	7. Chi phí tài chính	25	17.919.261.168	15.075.854.618	33.758.369.202	27.472.030.680
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.343.653.298	14.582.994.706	32.549.218.673	26.979.170.768
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	6.682.312.860	15.772.282.601	12.975.653.750	30.174.738.207
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	118.295.716.413	70.840.989.116	209.398.506.184	122.516.782.772
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		127.674.819.196	121.062.818.136	220.899.059.761	249.837.288.075
31	12. Thu nhập khác	28	2.182.153.255	973.360.328	4.003.345.669	1.911.608.272
32	13. Chi phí khác	29	6.087.794.508	271.489.170	6.315.740.618	697.157.875
40	14. Lợi nhuận khác		(3.905.641.253)	701.871.158	(2.312.394.949)	1.214.450.397



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.769.177.943	121.764.689.294	218.586.664.812	251.051.738.472
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	26.076.797.925	24.480.233.915	45.154.383.321	50.385.073.337
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>97.692.380.018</u>	<u>97.284.455.379</u>	<u>173.432.281.491</u>	<u>200.666.665.135</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		97.692.380.018	97.284.455.379	173.432.281.491	200.666.665.135
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	705	756	1.279	1.566
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập biểu



Dương Vũ Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Bình Minh



Ngày 30 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

Hoàng Trung Thành



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		218.586.664.812	251.051.738.472
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38.001.790.791	42.381.857.820
03	- Các khoản dự phòng		586.856.589	268.460.188
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.208.729.601	(92.210.014)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.571.891.234)	(49.457.557.229)
06	- Chi phí lãi vay		32.549.218.673	26.979.170.768
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		226.361.369.232	271.131.460.005
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		146.100.298.188	32.629.960.259
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(81.772.105.709)	(20.745.207.264)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả		(148.322.229.370)	(301.086.192.014)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(36.139.614.895)	(64.441.886.933)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(32.522.009.379)	(26.643.447.366)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.325.016.675)	(37.249.349.117)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.124.225.156)	(6.890.534.193)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		52.253.466.236	(153.295.196.623)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(286.857.457.713)	(33.991.510.107)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.811.363.642	215.216.659
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(360.275.475.606)	(103.264.813.773)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		300.000.000.000	45.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.370.094.666	39.218.242.863
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(290.951.475.011)	(52.822.864.358)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	7. Tiền thu từ đi vay		11.457.467.438.852	8.645.672.423.301
34	8. Tiền trả nợ gốc vay		(11.300.603.709.711)	(8.529.904.391.390)
36	9. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8.679.105)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		156.863.729.141	115.759.352.806
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(81.834.279.634)	(90.358.708.175)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		459.558.841.130	336.985.099.761
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(575.607.870)	53.786.049
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		377.148.953.626	246.680.177.635

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Dương Vũ Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Bình Minh

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội, Việt Nam.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.131.740.570.000 đồng, tương đương 113.174.057 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyên phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 63 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel)	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY



2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).



2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị số sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.



Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...



Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.654.630.174	5.373.063.433

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	344.924.192.639	424.041.369.584
Tiền đang chuyển	370.130.813	9.644.408.113
Các khoản trong đương tiền	28.200.000.000	20.500.000.000
	377.148.953.626	459.558.841.130

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.906.403.829.905	1.906.403.829.905	1.856.128.354.299	1.856.128.354.299
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.906.403.829.905	1.906.403.829.905	1.856.128.354.299	1.856.128.354.299
Đầu tư dài hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
	2.056.403.829.905	2.056.403.829.905	1.996.128.354.299	1.996.128.354.299

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.356.411.604.995	1.180.786.766.103
	1.356.411.604.995	1.180.786.766.103

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.356.411.604.995	1.180.786.766.103
	1.356.411.604.995	1.180.786.766.103

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

Công nợ dịch vụ qua ví Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	7.810.892.836		55.396.158.322	
Phải thu nhân viên quân lý diêm bán về dịch vụ vi điện tử	354.372.464.648		467.498.324.185	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	69.452.024.722		49.250.228.154	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	134.263.410.798	(5.879.609.363)	274.717.280.960	(5.879.609.363)
Tạm ứng	49.595.815.950		15.102.487.539	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.642.441.131		5.355.097.352	
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	-		191.225.397.598	
Phải thu khác	65.613.507.647		33.712.935.167	
	689.280.557.732	(9.409.609.363)	1.095.787.909.277	(9.409.609.363)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	25.567.440.956		22.805.351.012	
	25.567.440.956	-	22.805.351.012	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000		740.000.000	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245		719.195.245	
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000		2.790.000.000	
+ Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.994	829.631.596	1.185.187.994	829.631.596
+ Võ Thanh Liêm - Nhân viên CNAGG	3.415.531.685	1.707.765.843	3.415.531.685	1.707.765.843
+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970		565.905.970	
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647		5.504.362.647	
+ Các đối tượng khác	11.711.210.820	4.647.585.831	11.124.354.231	4.647.585.831



28.188.634.561 7.184.983.270 27.601.777.972 7.184.983.270

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-		409.440.910	
Nguyên liệu, vật liệu	2.806.695.151		10.635.383.559	
Công cụ, dụng cụ	4.080.531.943		4.453.265.892	
Hàng hóa	416.388.596.801		326.081.954.788	(76.326.963)
	<u>423.275.823.895</u>		<u>341.580.045.149</u>	<u>-76.326.963,00</u>

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	835.131.190	799.430.000
+ <i>Chi phí đầu tư, sửa chữa phục vụ dự án Mygo</i>	835.131.190	799.430.000
- Xây dựng cơ bản	197.889.548.155	8.937.570.976
+ <i>Phần mềm SAP</i>	8.904.439.600	8.937.570.976
+ <i>Dự án trung tâm logistics Đà Nẵng</i>	188.985.108.555	-
	<u>198.724.679.345</u>	<u>9.737.000.976</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	190.078.028.275	155.495.698.958
Chi phí cải tạo sửa chữa	12.876.448.967	16.435.247.174
Công cụ dụng cụ	29.776.299.107	8.181.834.708
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.678.091.073	10.719.200.444
	<u>235.408.867.422</u>	<u>190.831.981.284</u>
Dài hạn		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

Chi phí cải tạo sửa chữa	29.447.489.159	18.262.762.359
Công cụ dụng cụ	85.374.059.379	101.313.502.934
Chi phí trả trước dài hạn khác	536.626.211	4.219.180.699
	115.358.174.749	123.795.445.992

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4:

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	449.689.169.420	449.689.169.420	333.785.409.130	333.785.409.130
	449.689.169.420	449.689.169.420	333.785.409.130	333.785.409.130
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	449.689.169.420	449.689.169.420	333.785.409.130	333.785.409.130
	449.689.169.420	449.689.169.420	333.785.409.130	333.785.409.130

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	152.258.309.632	72.768.421.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.122.485.275	4.857.272.666
Thuế thu nhập cá nhân	1.074.054.578	6.665.232.086
Các loại thuế khác	4.363.537.912	27.017.495
	189.818.387.397	84.317.944.011
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	59.222.009	59.222.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.030.262	10.759.695.165
	7.702.644.654	10.853.860.556



Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí nhân công thuê ngoài	134.917.020.945	157.558.121.540
Chi phí lãi vay	1.071.570.487	1.044.361.193
Chi phí cước kết nối vận chuyển	102.695.610.307	52.026.384.795
Chi phí phải trả khác	55.943.122.118	30.250.896.820
	294.627.323.857	240.879.764.348

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê kho	20.184.460.265	35.104.394.721
	20.184.460.265	35.104.394.721

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả công nợ nhân viên diễm bán	6.941.344.089	476.048.517
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	37.292.884.407	32.760.706.742
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	377.974.880	427.974.880
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	22.958.393.855	21.951.307.690
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	392.664.420.650	587.517.053.317
Tiền cấp ứng phục vụ chuyên tiền, thu chi hộ trên kênh CHTT	145.366.615.634	176.632.098.205
Phải trả Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	262.074.501.719	-
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	432.910.848.355	809.353.070.612
Các khoản phải trả khác	103.905.438.281	177.545.767.099
	1.404.492.421.870	1.806.664.027.062
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	12.591.347.100	12.437.742.500
	12.591.347.100	12.437.742.500

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

093
CÔNG
HẠN
HINI
TEL
4-TP

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	688.548.510.000	60,84	688.548.510.000	60,82
Vốn góp của các đối tượng khác	443.192.060.000	39,16	443.623.860.000	39,18
- Các cổ đông khác	443.192.060.000	39,16	443.623.860.000	39,18
	1.131.740.570.000	100,00	1.132.172.370.000	100,00

Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.174.057	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113.174.057	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	113.174.057	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.174.057	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	113.174.057	113.217.237
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786
	4.920.203.786	4.920.203.786

20 . CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(5.074.427.332)	(3.295.631.397)
Số tăng trong kỳ	2.771.297	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2.771.297	-
Số giảm trong kỳ	-	(1.778.795.935)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	(1.778.795.935)
Số dư cuối kỳ	(5.071.656.035)	(5.074.427.332)

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2023	01/01/2023
--	------------	------------

- Đô la Mỹ (USD)	1.380.293	1.185.744
- Kyat Myanmar (MMK)	343.173.044	-
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.482.293.250.693	3.094.233.740.265
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.455.632.328.580	2.366.016.490.909
	4.937.925.579.273	5.460.250.231.174
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.476.331.836.311	3.064.336.076.983
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.225.707.372.185	2.198.395.288.524
	4.702.039.208.496	5.262.731.365.507
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.685.317.930	25.172.569.610
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	420.930	6.723.145
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	53.786.049
	34.685.738.860	25.233.078.804
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.343.653.298	14.582.994.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	575.607.870	492.859.912
	17.919.261.168	15.075.854.618
26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.886.405	-



Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.370.554.186	9.637.838.956
Chi phí khác bằng tiền	1.242.872.269	6.134.443.645
	6.682.312.860	15.772.282.601
27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	77.567.991.192	42.506.915.430
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.286.924	647.264.043
Chi phí công cụ dụng cụ	1.162.958.429	1.204.852.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.135.595.334	1.705.631.254
Thuế và các khoản lệ phí	114.665.529	154.766.154
Chi phí dự phòng	-	(180.660.955)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.214.166.499	6.245.201.966
Chi phí khác bằng tiền	19.829.052.506	18.557.018.987
	118.295.716.413	70.840.989.116
28 . THU NHẬP KHÁC		
	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
	VND	VND
Tiền phạt thu được	2.400.000	545.721.998
Thu nhập khác	2.179.753.255	427.638.330
	2.182.153.255	973.360.328
29 . CHI PHÍ KHÁC		
	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	6.043.257.621	-
Chi phí khác	44.536.887	271.489.170
	6.087.794.508	271.489.170
30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	123.769.177.943	121.764.689.294
Các khoản điều chỉnh tăng	6.614.811.682	636.480.281
- Chi phí không hợp lệ	819.344.792	625.024.678
- Lỗ hoạt động kinh doanh tại công ty thành viên	5.795.466.890	11.455.603
Thu nhập chịu thuế TNDN	130.383.989.625	122.401.169.575

Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>26.076.797.925</u>	<u>24.480.233.915</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.857.272.666	8.599.807.209
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	10.759.695.165	409.380.370
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.328.016.675)	(12.653.754.553)
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	198.030.262	28.669.101
Chênh lệch tỷ giá	42.975	3.868.492
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	<u>32.122.485.275</u>	<u>20.049.443.794</u>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.076.797.925	24.480.233.915
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>32.122.485.275</u>	<u>20.049.443.794</u>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	97.692.380.018	97.284.455.379
Các khoản điều chỉnh:	(17.902.335.866)	(11.686.040.359)
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(17.902.335.866)	(11.686.040.359)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	79.790.044.152	85.598.415.020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	113.174.057	113.174.057
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>705</u>	<u>756</u>

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.885.138.847	91.063.149.839
Chi phí nhân công	985.626.532.608	887.490.184.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.318.611.630	21.756.246.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.867.822.674	1.205.078.605.154
Chi phí khác bằng tiền	588.987.295.699	79.620.374.228
	<u>2.350.685.401.458</u>	<u>2.285.008.560.241</u>


33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Người lập biểu


Dương Vũ Minh

Kế toán trưởng


Nguyễn Bình Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2023
Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Thành



Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.906.403.829.905	1.906.403.829.905	1.856.128.354.299	1.856.128.354.299
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.906.403.829.905	1.906.403.829.905	1.856.128.354.299	1.856.128.354.299
Đầu tư dài hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
	2.056.403.829.905	2.056.403.829.905	1.996.128.354.299	1.996.128.354.299

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	16.452.050.248	69.950.902.064	558.288.865.145	9.755.483.404	994.042.379	655.441.343.240
Số tăng trong kỳ	147.484.694	352.602.541	8.396.298.311	492.771.202	551.727.272	9.940.884.020
- Mua trong kỳ	-	231.559.091	8.396.298.311	356.304.183	551.727.272	9.535.888.857
- Đầu tư XDCB hoàn thành	147.484.694	121.043.450	-	136.467.019	-	404.995.163
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(307.324)	100.350	(19.566.120.679)	1.132.633	-	(19.565.195.020)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(19.565.096.029)	-	-	(19.565.096.029)
- Do chuyển đổi BCTC	(307.324)	100.350	(1.024.650)	1.132.633	-	(98.991)
Số dư cuối kỳ	16.599.227.618	70.303.604.955	547.119.042.777	10.249.387.239	1.545.769.651	645.817.032.240
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.702.734.160	35.627.148.350	369.512.449.664	6.181.003.417	982.555.035	424.005.890.626
Số tăng trong kỳ	580.631.968	5.759.841.108	28.952.208.314	594.857.975	33.253.327	35.920.792.692
- Khấu hao trong kỳ (thạch toán chi phí)	580.631.968	5.759.841.108	28.952.208.314	593.848.175	33.253.327	35.919.782.892
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	1.009.800	-	1.009.800
Số giảm trong kỳ	(161.947)	1.736.843	(19.529.343.820)	1.117.576	-	(19.526.651.348)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(19.528.319.170)	-	-	(19.528.319.170)
- Do chuyển đổi BCTC	(161.947)	1.736.843	(1.024.650)	1.117.576	-	1.667.822
Số cuối kỳ	12.283.204.181	41.388.726.301	378.935.314.158	6.776.978.968	1.015.808.362	440.400.031.970
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4.749.316.088	34.323.753.714	188.776.415.481	3.574.479.987	11.487.344	231.435.452.614
Tại ngày cuối kỳ	4.316.023.437	28.914.878.654	168.183.728.619	3.472.408.271	529.961.289	205.417.000.270



Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	24.290.444.677	525.000.000	59.341.690.658
Số giảm trong kỳ	-	(21.190)	-	(21.190)
- Do chuyển đổi BCTC	-	(21.190)	-	(21.190)
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	24.290.423.487	525.000.000	59.341.669.468
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.020.717.290	16.707.880.912	95.410.959	22.824.009.161
Số tăng trong kỳ	307.777.029	1.687.450.048	86.780.822	2.082.007.899
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	307.777.029	1.687.450.048	86.780.822	2.082.007.899
Số giảm trong kỳ	-	(21.190)	-	(21.190)
- Do chuyển đổi BCTC	-	(21.190)	-	(21.190)
Số cuối kỳ	6.328.494.319	18.395.309.770	182.191.781	24.905.995.870
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	28.505.528.691	7.582.563.765	429.589.041	36.517.681.497
Tại ngày cuối kỳ	28.197.751.662	5.895.113.717	342.808.219	34.435.673.598

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	1.296.770.636.651	1.296.770.636.651	11.457.467.438.852	11.300.603.709.711	1.453.634.365.792	1.453.634.365.792
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	408.000.000.000	408.000.000.000	4.580.881.786.516	4.584.236.198.223	404.645.588.293	404.645.588.293
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	339.154.002.346	339.154.002.346	4.326.282.940.749	4.360.837.467.201	304.599.475.894	304.599.475.894
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	549.616.634.305	549.616.634.305	2.355.004.767.785	2.355.530.044.287	549.091.357.803	549.091.357.803
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình			193.852.406.228		193.852.406.228	193.852.406.228
- Vay ngắn hạn khác			1.445.537.574		1.445.537.574	1.445.537.574
	1.296.770.636.651	1.296.770.636.651	11.457.467.438.852	11.300.603.709.711	1.453.634.365.792	1.453.634.365.792

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	59.222.009	72.768.421.764	324.151.998.229	244.662.094.570	(15.791)	59.222.009	152.258.309.632
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.759.695.165	4.857.272.666	45.154.851.212	7.328.016.675	42.975	198.030.262	32.122.485.275
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.665.232.086	73.269.833.151	86.271.147.909	(279.315)	7.410.416.565	1.074.054.578
- Các loại thuế khác	34.943.382	27.017.495	7.735.900.852	3.398.472.530	(940.341)	34.975.818	4.363.537.912
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-	-
	10.853.860.556	84.317.944.011	450.314.583.444	341.661.731.684	(1.192.472)	7.702.644.654	189.818.387.397

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.035.584.920.000	22.037.447.940	(3.295.631.397)	4.920.203.786	266.256.200.115	1.325.503.140.444
Tăng vốn trong kỳ trước	96.587.450.000	-	-	-	-	96.587.450.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	256.643.839.978	256.643.839.978
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(251.925.188.000)	(251.925.188.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(35.209.661.625)	(35.209.661.625)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(1.778.795.935)	-	-	(1.778.795.935)
Số dư cuối kỳ trước	1.132.172.370.000	22.037.447.940	(5.074.427.332)	4.920.203.786	235.765.190.468	1.389.820.784.862
Giảm vốn trong kỳ này	(431.800.000)	(863.600.000)	-	-	-	(1.295.400.000)
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	173.432.281.491	173.432.281.491
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.902.335.866)	(17.902.335.866)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	2.771.297	-	-	2.771.297
Số dư cuối kỳ này	1.131.740.570.000	21.173.847.940	(5.071.656.035)	4.920.203.786	391.295.136.093	1.544.058.101.784

